

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/HS-PT
Ngày: 29 - 7 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Doanh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy và ông Đặng Đình Hưng

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 41/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo Đào Mạnh C do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 29/2024/HS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên).

**** Bị cáo có kháng cáo:***

ĐÀO MẠNH C, (Tên gọi khác: Không có); sinh ngày 19/3/1973 tại huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm B, xã V, tỉnh Thái Nguyên); chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Mạnh T (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1948); vợ là Nguyễn Thị N; Con: có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân:

- Ngày 26/12/2006, bị cáo đã bị Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 60 tháng tù về tội “Tội mua bán trái phép chất ma túy” theo Bản án số 69/2006/HSST.

- Ngày 23/10/2018 bị Công an huyện N xử phạt vi phạm hành chính về hành vi cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ bằng hình thức phạt tiền theo Quyết định số 177/QĐ-XPVPHC.

- Ngày 14/3/2025 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xử phạt 03 (Ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo Bản án số 03/2025/HS-PT.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 04/10/2023 đến ngày 27/6/2024, đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt tại phiên tòa - Vắng mặt khi tuyên án).

* Người bào chữa cho bị cáo Đào Mạnh C:

- Ông Nguyễn Anh T1 - Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H - Địa chỉ: Số G, ngõ C P, phường C, thành phố Hà Nội - Vắng mặt khi tuyên án.

- Ông Nguyễn Đức N1 và ông Đoàn Văn C1 - Luật sư của Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H - Địa chỉ: Số B, N, phường C, thành phố Hà Nội - Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Đào Thị Lan A - Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H - Địa chỉ: 2 P, phường B, thành phố Hà Nội - Vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Đàm Mạnh H1, sinh năm 1990; trú tại: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn Bản C2, xã H, tỉnh Lạng Sơn) - Vắng mặt.

2. Đào Hồng C6, sinh năm 1971; trú tại: Xóm S, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm S, phường Q, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt khi tuyên án.

3. Hoàng Lục C3, sinh năm 1994; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt khi tuyên án.

4. Nông Minh H2, sinh năm 1977; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Có mặt.

5. Chu Thị H3, sinh năm 1955; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt.

* Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân huyện N là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thái Nguyên: Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Thu N2 - Vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần V4; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn Bản C2, xã H, tỉnh Lạng Sơn) - Người đại diện theo pháp luật: Đào Mạnh C, chức vụ: Giám đốc - Vắng mặt khi tuyên án.

2. Hoàng Lục G, sinh năm 1996; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt.

3. Lường Thị L, sinh năm 1973; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc

Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt.

4. Đào Thị H4, sinh năm: 1977; trú tại: Xóm C, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm C, xã V, tỉnh Thái Nguyên) - Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng:*

- Nông Văn T2, sinh năm 1972; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Đặng Văn Q, sinh năm 1988; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt.

2. Triệu Văn D, sinh năm 1982; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Vắng mặt.

** Người tham gia tố tụng khác:*

1. Ông Nông Văn T3, Điều tra viên; nơi công tác: Công an xã N, tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T4, Kiểm lâm viên; nơi công tác: Hạt kiểm lâm S1, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Có mặt.

3. Ông Ma Văn T5, Kiểm lâm viên; nơi công tác: Hạt Kiểm lâm số 9, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Có mặt.

4. Ông Lường Tuấn T6, Kiểm lâm viên; nơi công tác: Hạt Kiểm lâm số 2, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị V, Kiểm lâm viên; nơi công tác: Hạt Kiểm lâm số 6, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị M, Kiểm lâm viên; nơi công tác: Hạt Kiểm lâm S1, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Có mặt.

7. Ông Lèng Ngọc M1, Kiểm lâm viên; nơi công tác: Phòng sử dụng rừng Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Có mặt.

8. Ông Nguyễn Văn K - Kiểm lâm viên; nơi công tác: Phòng thanh tra, pháp chế Chi cục Kiểm lâm tỉnh T - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Ông Dương Đức T7, Trưởng phòng Phòng Thi hành án dân sự số 8 - Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Ông Dương Tiến Đ, Viện trưởng V5; Địa chỉ: B, Khu đô thị M, phường H, thành phố Hà Nội - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn T8, Phó Trưởng phòng GIS thuộc Viện nghiên cứu và phát triển lâm nghiệp nhiệt đới; Địa chỉ: B, Khu đô thị M, phường H, thành phố Hà Nội - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Ông Bùi Hữu T9, Giám định viên; Địa chỉ: số D, đường Đ, phường Đ, thành phố Hà Nội - Vắng mặt.

13. Ông Hoàng Văn N3, cán bộ UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

14. Bà Nông Thị H5, Cán bộ của UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn - Người chứng kiến - Vắng mặt.

15. Ông Lý Văn T10, Trưởng thôn Nà Khưa, xã C, huyện N (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

16. Ông Lô Minh Q1, Cán bộ Công an xã C, huyện N - Người chứng kiến - Vắng mặt.

17. Bà Trần Thị C4; trú tại: Tổ N, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là Tổ N, xã N, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

18. Ông Hoàng Đức N4; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã N, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

19. Ông Vi Văn H6; trú tại: Thôn B, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn Bả Đ1, xã N, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

20. Ông Triệu Văn V1; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã N, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

21. Ông Nông Văn V2, sinh năm 1989; trú tại: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã N, tỉnh Thái Nguyên) - Người chứng kiến - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/3/2023, Hạt Kiểm lâm huyện N, tỉnh Bắc Kạn nhận được tin báo từ quần chúng nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn về việc tại cơ sở C8 của ông Hoàng Lục G có địa chỉ tại thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn tập kết gỗ tròn tự nhiên. Hạt Kiểm lâm huyện N đã tổ chức xác minh phát hiện cơ sở chế biến này có gỗ tròn tự nhiên và các khúc gỗ tròn không được đánh số hiệu, ký hiệu vào hai đầu khúc gỗ theo quy định và nguồn gốc gỗ được khai thác từ rừng của ông Nông Minh H2. Xác định việc tập kết gỗ trên có dấu hiệu vi phạm nên Hạt Kiểm lâm huyện N đã thành lập Tổ công tác và Quyết định kiểm tra tại cơ sở chế biến lâm sản này, đồng thời tiến hành xác minh, kiểm tra đối với khu rừng của hộ gia đình ông Nông Minh H2 tại thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Tại biên bản kiểm tra lâm sản hồi 14 giờ 00 phút ngày 01/3/2023 cùng có mặt Đào Mạnh C, Tổ công tác đã công bố Quyết định kiểm tra và giao quyết định kiểm tra cho Đào Mạnh C và C cho biết Giấy chứng nhận ĐKKD mang tên Hoàng Lục G - địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện N không liên quan đến địa điểm

đang kiểm tra; địa điểm đang kiểm tra là cơ sở chế biến lâm sản do C là người quản lý đã được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 15/02/2023 có mã số địa điểm kinh doanh: 00001, tên doanh nghiệp là Công ty cổ phần V4 (Sau đây viết tắt là Công ty V4), địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Người đứng đầu là Đào Mạnh C sinh năm 1973, trú tại xóm B, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (*Giấy chứng nhận ĐKKD trên do C cung cấp*). Tổ công tác tiến hành kiểm tra phát hiện tại trong khuôn viên cơ sở chế biến lâm sản gồm: 309 khúc gỗ tròn tự nhiên loại thông thường (Được Tổ công tác đánh số hiệu bằng sơn màu đỏ trên khúc gỗ) có khối lượng $15,151\text{m}^3$; 01 xe ô tô BKS 22C-047.57 của chủ xe là Hoàng Lục C3 đang dừng đỗ, trên thùng xe có nhiều khúc gỗ tròn tự nhiên. Do điều kiện trời tối nên Tổ công tác kiểm tra niêm phong xe ô tô và số gỗ trên xe để tiếp tục kiểm tra vào ngày 02/3/2023.

Ngày 02/3/2023, Hạt kiểm lâm huyện N tiếp tục làm việc với Đào Mạnh C và Hoàng Lục C3. Đến 17 giờ 20 phút cùng ngày, Tổ công tác tiếp tục lập biên bản kiểm tra mở rộng trong khuôn viên cơ sở chế biến lâm sản phát hiện thêm 95 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường có khối lượng $2,604\text{m}^3$. Đối với xe ô tô BKS 22C-04757 và số gỗ trên xe sau khi mở niêm phong, Tổ công tác yêu cầu Đào Mạnh C và Hoàng Lục C3 đưa xe ô tô về Hạt kiểm lâm tiến hành đo đếm khối lượng gỗ trên xe ô tô. Theo biên bản kiểm tra lâm sản hồi 19 giờ 45 phút ngày 02/3/2023 tại Hạt kiểm lâm huyện N xác định trên xe ô tô có tổng 229 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường có khối lượng $5,974\text{m}^3$. Sau khi kiểm, đo đếm xong khối lượng đối với các khúc gỗ tròn tự nhiên phát hiện tại trong khuôn viên của xưởng chế biến lâm sản do Đào Mạnh C quản lý, C không xuất trình được hồ sơ lâm sản hợp pháp đối với số gỗ này, nên Tổ công tác đã tiến hành tạm giữ và niêm phong theo quy định.

Hồi 19 giờ 00 phút ngày 03/3/2023, Tổ công tác tiếp tục kiểm tra tại Cơ sở chế biến lâm sản do Đào Mạnh C quản lý phát hiện 20 ster gỗ bóc (Số gỗ này đã được phơi khô và xếp gọn phủ bạt che). C xuất trình 02 bộ hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với 20 ster gỗ dạng ván bóc này. Qua đối chiếu hồ sơ lâm sản phù hợp với khối lượng gỗ 20 ster (Tổ công tác không tiến hành tạm giữ số ván bóc này). Tiếp tục mở rộng kiểm tra khu vực trong khuôn viên đang phơi ván bóc phát hiện 6,153 ster ván bóc loại thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng $4,303\text{m}^3$. Số gỗ dạng ván bóc này C không xuất trình được hồ sơ lâm sản hợp pháp nên Tổ công tác đã tiến hành tạm giữ và đưa về trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Na R và niêm phong theo quy định của pháp luật.

Hồi 08 giờ 00 phút ngày 04/3/2023, Hạt kiểm lâm huyện N phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng và cùng có mặt ông Nông Minh H2 cùng tiến hành kiểm tra. Tổ công tác sử dụng máy định vị GPSmap78 và bản đồ quy hoạch 3 loại rừng xã C, huyện N năm 2018 ban hành theo Quyết định số 1749 ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn để xác định vị trí, diện tích khai thác tại thửa đất số 553, lô 15, khoảnh 10, tiểu khu A thuộc thôn N, xã C,

huyện N, tỉnh Bắc Kạn, kết quả: Tổng diện tích rừng kiểm tra là 1,17ha, trong đó: Diện tích có hiện trạng rừng tự nhiên bị khai thác là 0,63ha, trên diện tích đất này đo đếm được 130 gốc cây tự nhiên loài thông thường có khối lượng 2,988m³, 07 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường có khối lượng 3,114m³ từ nhóm V đến nhóm VIII. Tại điểm tập kết gỗ phía dưới chân lô rừng tự nhiên phát hiện 454 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng 16,219m³. Để xác định trạng thái rừng tổ công tác tiến hành lập 02 ô tiêu chuẩn (OTC) diện tích mỗi ô 500m² có vị trí, hiện trạng rừng tương đồng với vị trí, hiện trạng rừng tự nhiên bị khai thác, kết quả: OTC 01- Tọa độ tâm OTC: X472672, Y2463130, về độ tàn che 0,6; số lượng các cây gỗ tự nhiên loài thông thường có chiều cao trung bình gồm 18 cây, khối lượng 3,739m³ tương ứng với trữ lượng bình quân/ha là 74,78m³/ha; số lượng cây tái sinh là 18 cây tương đương 01 ha có số lượng cây tái sinh là 360 cây/ha; số lượng cây vầu là 200 cây tương đương 01 ha có số lượng là 4000 cây/ha. OTC 02- Tọa độ tâm OTC: X472712, Y2463059, về độ tàn che 0,5; số lượng các cây gỗ tự nhiên loài thông thường có chiều cao trung bình gồm 27 cây, khối lượng 3,872m³ tương ứng với trữ lượng bình quân/ha là 77,44m³/ha; số lượng cây tái sinh là 60 cây tương đương 01 ha có số lượng cây tái sinh là 1.200 cây/ha. Do vậy, diện tích 0,63ha rừng trước khi bị khai thác có hiện trạng là rừng tự nhiên. Diện tích rừng tự nhiên còn lại là 0,21 ha chưa bị khai thác. Đối với diện tích trồng cây mỡ (Đang thực hiện việc khai thác cây Mỡ) là 0,33ha, qua kiểm tra phát hiện 02 gốc cây gỗ tự nhiên bị chặt hạ có khối lượng 0,061m³ và có 32 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng 1,029m³. Sau khi kiểm tra, đo đếm khối lượng gỗ và xác định rừng sản xuất là rừng tự nhiên, tổ công tác đã tiến hành tạm giữ và vận chuyển 486 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII về trụ sở Hạt kiểm lâm huyện N để niêm phong theo quy định.

Quá trình xác minh vụ việc, Hạt Kiểm lâm huyện N xác định ngày 10/02/2023 Đào Mạnh C mua rừng tại thửa đất số 553 của ông Nông Minh H2, sau đó thuê Nông Văn T2 khai thác gỗ. Sau đó ông T2 gọi các anh Đặng Văn Q, Triệu Văn D đi khai thác gỗ tại thửa đất số 553 cho Đào Mạnh C.

Căn cứ vào tài liệu, vật chứng tạm giữ được, ngày 15/3/2023, Hạt kiểm lâm huyện N đã chuyển toàn bộ hồ sơ, vật chứng đến Cơ quan CSĐT Công an huyện N để giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi tiếp nhận, Cơ quan CSĐT Công an huyện N tiến hành xác minh, thu thập tài liệu. Đến ngày 28/3/2023, phối hợp với các cơ quan chức năng cùng có mặt Đào Mạnh C, Nông Minh H2, Nông Văn T2, Đặng Văn Q, Triệu Văn D tiến hành khám nghiệm hiện trường xác định: Hiện trường xảy ra vụ việc khai thác gỗ xảy ra tại thửa đất số 553, lô A, khoảnh 10, tiểu khu A thuộc thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Phía Đông Nam tiếp giáp với thửa đất của ông Nông Văn Q2; phía Đông Bắc tiếp giáp với đường liên thôn N - N, xã C, huyện N; khu rừng khai thác có các cây Vầu, các cây gỗ tự nhiên mọc xen kẽ có kích thước to nhỏ khác nhau và một đường đất được mở nối từ đường liên thôn N - N, xã C đến chân lô rừng, đường có chiều rộng trung bình 3,4m. Tổ công tác sử dụng máy định vị GPSmap76 của Phòng

Tài nguyên và Môi trường huyện N đo xác định tọa độ và diện tích: Vị trí khai thác trái phép các cây gỗ tự nhiên nằm trong diện tích 0,63ha, tổ công tác tiến hành kiểm đếm trong diện tích này phát hiện 130 gốc cây gỗ tự nhiên bị cắt hạ bởi nhiều vết cắt sắc gọn có tổng khối lượng 2,988m³; 05 khúc gỗ (Trong đó có 01 khúc gỗ Lim, 03 khúc gỗ Sau sau, 01 khúc gỗ Kháo) và các cành ngọn, cành nhỏ đang trong tình trạng khô héo; phát hiện tại chân lô rừng (Tiếp giáp với tuyến đường đất mới mở đến chân lô rừng) 06 khúc gỗ tròn tự nhiên, trong đó: 03 khúc gỗ Mận rừng có tổng khối lượng 2,489m³ (Đối với 05 khúc gỗ được phát hiện tại vị trí khai thác trong rừng tự nhiên và 06 khúc gỗ phát hiện dưới chân lô rừng xác định 05 trong 07 khúc gỗ tổ công tác đã tạm giữ ngày 04/3/2023 có tổng khối lượng 3,114m³). Liên kề về phía Đông Bắc là khu vực có diện tích 0,33ha, đây là khu vực chỉ còn các gốc cây gỗ Mỡ, lá cây Mỡ đang trong tình trạng khô héo. Trên diện tích này phát hiện 02 gốc cây gỗ tự nhiên có khối lượng 0,061m³.

Quá trình điều tra vụ án xác định: Thửa đất số 553 có diện tích 13.869m² được Nhà nước cấp CNQSDĐ số AM237133 ngày 24/6/2009 cho ông Nông Minh D1 và bà Chu Thị H3, mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến năm 2059. Sau khi ông D1 chết (Năm 2020), thì Nông Minh H2 là con trai của ông D1 và bà H3 được quản lý, sử dụng. Ngày 10/02/2023, Đào Mạnh C mua lại diện tích rừng tại thửa đất số 553 với ông Nông Minh H2 với số tiền 100.000.000 đồng và C đã trả cho ông H2 số tiền 80.000.000 đồng, sau khi hoàn thành việc khai thác sẽ trả số tiền còn lại là 20.000.000 đồng và việc khai thác gỗ trên diện tích rừng này ông H2 không liên quan. Sau khi mua được rừng Đào Mạnh C đã thuê ông Nông Văn T2 để khai thác gỗ tạp và gỗ M2 với giá thỏa thuận là 250.000 đồng/01ster từ khâu khai thác, bóc xếp lên xe, ông T2 đồng ý sau đó bảo thêm ông Đặng Văn Q, Triệu Văn D cùng khai thác gỗ thuê cho C như đã thỏa thuận. Trước khi khai thác, C đưa ông T2, ông Q, ông D lên chỉ ranh giới, vị trí khai thác gỗ tại thửa đất số 553 và bảo đã làm thủ tục khai thác gỗ, việc khai thác C hoàn toàn chịu trách nhiệm. Sau khi thuê T2, C thuê ông Hoàng Lục C3 vận chuyển gỗ từ rừng do T2, Q, D khai thác về X tại thôn N, xã C, huyện N do C quản lý với giá thỏa thuận là 25.000 đồng/01ster và được ông C3 đồng ý. Đến khoảng thời gian từ ngày 20/02/2023, ông T2, anh Q, anh D bắt đầu khai thác, quá trình khai thác ông T2 sử dụng máy cưa xăng của ông T2 để cắt những cây gỗ tạp thành từng khúc, còn ông Q, ông D vận gỗ xuống chân lô rừng để tập kết, vận chuyển lên xe ô tô. Khai thác khoảng 7 đến 8 ngày thì khai thác xong các cây gỗ tạp trên phần diện tích 0,63ha rừng tự nhiên, đồng thời đã bóc số gỗ này lên xe ô tô của ông C3 được 04 chuyến và ông C3 đã vận chuyển 04 chuyến này về X tại thôn N, xã C do C quản lý, số gỗ còn lại vẫn ở tại hiện trường. Sau đó khối lượng gỗ khai thác tại diện tích rừng này đã bị cơ quan Hạt Kiểm lâm huyện N phát hiện tạm giữ. Ngày 07/3/2023, ông T2 đã giao nộp chiếc máy cưa xăng sử dụng khai thác gỗ cho cơ quan Hạt Kiểm lâm huyện N.

Ngày 11/4/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện N đã ban hành Quyết định số 18, trưng cầu Viện nghiên cứu và phát triển lâm nghiệp nhiệt đới (Sau đây viết tắt là Viện nhiệt đới) giám định đối với 1.126 khúc gỗ tròn tự nhiên và

132 gốc cây gỗ tự nhiên thuộc nhóm gỗ nào, chủng loại cụ thể. Ngày 28/4/2023, Viện nhiệt đới tiến hành thu 21 mẫu gỗ gồm: 03 mẫu gỗ tại gốc cây ở hiện trường; 02 mẫu gỗ tại Cơ quan Công an huyện N và 16 mẫu gỗ tại Hạt Kiểm lâm huyện N lần lượt ký hiệu mẫu các mẫu gỗ để tiến hành giám định là từ 1 (Một) đến 18 (Mười tám) và 70, 72, 74. Mẫu gỗ giám định được ghi số đăng ký của Viện nhiệt đới lần lượt từ 202318-1 đến 202318-21.

Tại Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp số 91/KLTCGD-LNNĐ, ngày 31/5/2023, Viện Nhiệt đới kết luận: Căn cứ đặc điểm cấu tạo thô đại và hiển vi của các mẫu gỗ có số đăng ký lần lượt từ 202318-1 đến 202318-21, kiểm tra so sánh với các dữ liệu các loại gỗ và tài liệu, kết luận: Trong tổng 21 mẫu gỗ tiến hành giám định có tên Việt Nam, tên khoa học và nhóm gỗ thuộc 17 loài gồm: Gội (A) tương đương nhóm IV; Thôi Ba (A) tương đương nhóm V; X (L) (C9) tương đương nhóm VI; Sung (*Ficus SP*) tương đương nhóm VIII; Săng Máu (H7) tương đương nhóm VI; Máu Chó (K1) nhóm VI; Sau Sau (L) nhóm V; Gáo Đỏ (N6) tương đương nhóm V; Hoàng Linh N5 (P) tương đương nhóm V; Bản Xe (A1) nhóm V; Mận rừng (P) nhóm VI; Lòng Mang Lá Cụt (Mang Kiêng) (*Pterospermum truncatolobatum*) nhóm VI; Cóc rừng (X) (S2) nhóm VI; Xoan mộc (Lát khét) (T11) nhóm VI; S (T) tương đương nhóm VI. Việc phân loại nhóm gỗ và tương đương nhóm gỗ theo bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước, ban hành kèm theo Quyết định số 2198 ngày 26/11/1997 của Bộ L5, nay là Bộ L5. Các loài cây gỗ không có tên trong danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 84 ngày 22/9/2021 của Chính phủ về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Các loài cây gỗ không có tên trong danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 64 ngày 16/7/2010 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160 ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Tại Bản kết luận số 91 và văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định đã kết luận: Những loại gỗ chưa có tên trong “Danh mục các loài nguy cấp quý hiếm” theo Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ có tình trạng bảo tồn theo Nghị định 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2023 của Chính phủ.

Ngày 11/4/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện N ban hành Quyết định yêu cầu định giá tài sản số I, yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N định giá với 132 gốc cây gỗ loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng 3,049m³ và 1.126 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII tổng khối lượng 44,091m³ có trị giá bao nhiêu tiền tại thời điểm bị khai thác trái phép.

Tại Kết luận định giá tài sản số 11/KL-HĐĐG ngày 21/4/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N kết luận: 132 gốc cây gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng $3,049\text{m}^3$ có trị giá là 506.134đ; 1126 khúc gỗ tròn tự nhiên loài thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng $44,091\text{m}^3$ trị giá là: 26.078.914 đồng.

Tại Văn bản số 135/LNNĐ-KHTC ngày 30/5/2024 của Viện nhiệt đới đã thông báo: Mẫu vật chứng giám định theo quyết định tại Bản kết luận giám định số 91/KLTCGD-LNND ngày 31/5/2023 của Viện tiếp tục được lưu giữ, bảo quản đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại Cơ quan CSĐT, Đào Mạnh C khai nhận mục đích mua rừng, thuê người khai thác và vận chuyển về xưởng là để chế biến thành ván bóc bán kiếm lời. C cho rằng việc khai thác gỗ tại thửa đất số 553 nêu trên là thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp và Thông tư 27 ngày 16/11/2018 của Bộ L5 về khai thác lâm sản, do vậy không cần xin phép cơ quan chức năng, nên C không thừa nhận hành vi phạm tội của bản thân.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Na Rì đã tuyên bố bị cáo Đào Mạnh C phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 232, Điều 38, 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt: Đào Mạnh C 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án, được trừ đi thời gian bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/10/2023 đến ngày 27/6/2024.

Miễn hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 26.068.788 đồng (Hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng) cho UBND huyện N để sung ngân sách Nhà nước.

- Về vật chứng: Tịch thu hoá giá, sung ngân sách Nhà nước 1125 khúc gỗ tự nhiên loại thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $43,466\text{m}^3$. Trả lại 01 xe ô tô BKS 22C-047.57 nhãn hiệu THACO cho Hoàng Lục C3. Trả lại ông Nông Văn T2 và bà Lương Thị L 01 chiếc cửa xăng nhãn hiệu TOPSUN III màu đỏ trắng có cả lam và xích, máy cũ đã qua sử dụng. Tịch thu tiêu huỷ 01 thùng xốp đựng các mẫu gỗ là mẫu vật giám định được niêm phong trong phong bì ký hiệu C2. Giao cho Hạt kiểm lâm huyện N xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật đối với 130 gốc cây gỗ tự nhiên loại thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $2,988\text{m}^3$ và 05 khúc gỗ tự nhiên loại thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $0,625\text{m}^3$.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 1.303.000đ (Một triệu ba trăm linh ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra bản án tuyên quyền kháng cáo của bị cáo và của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2024 bị cáo Đào Mạnh C có đơn kháng cáo kêu oan và ngày 09/9/2024 có đơn kháng cáo kêu oan bổ sung với các lý do:

- Bị cáo mua rừng trồng của gia đình ông Nông Minh H2 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2009 cho ông Nông Minh D1 (bố đẻ Nông Minh H2). Gia đình ông D1 đã ký kết hợp đồng trồng rừng vào năm 2012, gia đình ông D1 và được nghiệm thu hai lần.

- Vật chứng của vụ án là không có thật, không có 132 gốc cây trên diện tích 0,63ha, không có 1126 khúc gỗ trên 132 gốc cây.

- Hồ sơ được tạo dựng làm sai lệnh hồ sơ vụ án, số liệu của Cơ quan điều tra và kiểm lâm sao chép của nhau.

- Quá trình điều tra không đo, kiểm đếm vật chứng, biên bản giao nhận giữa cơ quan kiểm lâm, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự chỉ trên giấy.

- Tài liệu hồ sơ vụ án có nhiều dấu hiệu tạo dựng chứng cứ để làm sai lệch hồ sơ vụ án.

- Cấp sơ thẩm chưa làm rõ số lượng gỗ đã tịch thu, số lượng gỗ đó đang ở đâu.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng kết luận giám định của cơ quan không có chức năng giám định về lâm nghiệp; giám định viên không có tên trong Quyết định số 4212 của Bộ L5.

- Kết luận giám định đưa ra các loại cây không có tên trong Bảng phân loại tạm thời theo Quyết định số 2198-CNR ngày 26/11/1977 của Bộ L5.

- Việc lấy mẫu giám định vi phạm thủ tục tố tụng, lấy mẫu của hai vụ án cùng một lúc, không có thùng mẫu C1, không có hoàn trả mẫu vật. Với 1126 khúc gỗ chỉ lấy 21 mẫu là không bảo đảm khách quan. Bảng kê của Kiểm lâm có gỗ lim nhưng Kết luận giám định lại không có gỗ lim.

Ngày 06/9/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Lục C3 kháng cáo toàn bộ bản án với lý do:

- Cấp sơ thẩm không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông Công ty cổ phần V4.

- Xe ô tô biển kiểm soát 22C-047.57 bị tạm giữ không được bảo quản theo đúng quy định nên bị hỏng hóc, mất thu nhập thực tế.

- Bị cáo Đào Mạnh C mua rừng trồng của gia đình ông Nông Minh H2 đã trồng rừng được nghiệm thu năm 2012, 2015 nhưng cấp sơ thẩm xác định là rừng tự nhiên là không đúng.

Ngày 17/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Hồng C6 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và ngày 22/9/2024 kháng cáo bổ sung yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra lại với các lý do:

- Bà là cổ đông của Công ty cổ phần V4. Việc Hạt kiểm lâm huyện N thu nhiều gỗ tròn và ván bóc của Công ty V4 tại xã C, huyện N làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C6.

- Số ván bóc của Công ty V4 đang được bảo quản ở đâu? Cơ quan nào đang quản lý số ván bóc này?

- Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Điều tra viên Nông Văn T3 trả lời chưa lần nào đo, kiểm đếm số vật chứng là 1126 khúc gỗ. Số vật chứng này chỉ được giao nhận trên giấy tờ.

- Số liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện phải là 1132 khúc gỗ không phải 1126 khúc gỗ như cáo trạng và Bản án sơ thẩm đã nêu.

- Đào Mạnh C mua rừng trên thửa đất số 553 có giấy tờ mua bán viết tay của của ông H2. Gia đình ông H2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng tự sản xuất. Gia đình ông H2 có hợp đồng trồng rừng được nghiệm thu ngày 10/10/2012 và ngày 13/12/2015, lần 2 năm thứ 4 đạt 01ha. Gia đình ông H2 trồng mỡ, hồi, lát, mạy diều... hàng năm phát cỏ và dây leo, bón phân một năm 02 lần từ năm 2010 đến năm 2016 khi cây mới to hẳn mới không bón phân nữa nên không phải là rừng tự nhiên như bản án sơ thẩm quy kết.

- Kết luận giám định không có giá trị pháp lý, Cơ quan giám định là Viện nghiên cứu phát triển lâm nghiệp nhiệt đới không đủ chức năng, thẩm quyền giám định theo Quyết định số 4212 của Bộ L5.

- Bản ảnh trong hồ sơ không biết chụp ở đâu, ảnh được cắt ghép, không có file gốc, có hiện tượng cắt ghép tạo dựng.

- Sơ đồ hiện trường sai lệch hồ sơ vụ án, kích thước gốc cây, khúc cây (gỗ) không phù hợp với nhau.

- Gỗ lim trong Bảng kê lâm sản được bàn giao cho cơ quan nào quản lý? Cấp sơ thẩm không đánh giá vật chứng này.

- Tòa án nhân dân huyện Na Rì không đề nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì làm rõ với Phòng nông nghiệp, Phòng Tài nguyên cung cấp giấy bàn giao diện tích rừng, huyện trạng rừng và ghi hình lúc giao rừng tự nhiên (theo Chỉ thị 38 quy hoạch 03 loại rừng) mà tự kết luận là rừng tự nhiên để tuyên án.

Ngày 20/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Mạnh H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do như bà Đào Hồng C6 đưa ra.

Ngày 20/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Minh H2 và bà Chu Thị H3 kháng cáo toàn bộ bản án và ngày 22/9/2024, ông H2, bà H3 bổ sung đơn kháng cáo yêu cầu tuyên huỷ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra lại với lý do:

- Bản án sơ thẩm tuyên Đào Mạnh C khai thác gỗ rừng tự nhiên là không đúng thực tế. C mua gỗ của ông là rừng trồng, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2009 mục đích là rừng sản xuất. Trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông đã trồng lúa nương và ngô trên đất này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông có hợp đồng trồng rừng theo Quyết định số 47 là 01ha, và được nghiệm thu 02 lần, lần 1 vào ngày 10/10/2012, lần 2 vào ngày 13/12/2015 đã trồng mỡ 1ha, diện tích còn lại trồng hồi, lát, mạy diều (măng ngọt). Gia đình ông H2, bà H3 đã tác động, xử lý thực bì và trồng cây bón phân một năm hai lần.

- Tòa án cấp sơ thẩm không cho đo, kiểm đếm lại các gốc cây, diện tích được cho là rừng tự nhiên nằm trong rừng trồng của gia đình ông được giao đất không thể có 132 gốc cây cắt được 1126 khúc gỗ.

- Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hồ sơ để đánh giá chứng cứ đúng sự thật; kiểm lâm thu giữ các gốc cây vận chuyển đi đâu không ai biết được.

- Diện tích đất gia đình được giao chưa có văn bản của Nhà nước xác định là rừng tự nhiên là tài sản của Nhà nước.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Đào Mạnh C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan đề nghị cấp phúc thẩm tuyên không có tội. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Lục C3, Nông Minh H2, Đào Hồng C6 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu quan điểm: Các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp. Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 04/3/2023 và Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 28/3/2023 xác định có 130 gốc cây gỗ tự nhiên trên diện tích 0,63ha. Cơ quan hữu quan đã lập ô tiêu chuẩn qua đó xác định phần diện tích 0,63ha có đủ các tiêu chí của rừng tự nhiên. Những người khai thác đã xác định trên phần cây gỗ khai thác không phải do rừng trồng. Tại Văn bản số 98 ngày 10/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh B đã xác định: Việc có sự sai khác về hiện trạng rừng giữa bản đồ quy hoạch ba loại rừng và thực địa thì khi xảy ra vi phạm thì kết quả kiểm tra xác định thực tế tại hiện trường của các cơ quan chức năng sẽ là cơ sở căn cứ pháp lý để xem xét xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định diện tích 0,63ha có 130 gốc cây tự nhiên tại lô 15 khoảng 10 tiểu khu A có trạng thái là rừng tự nhiên. Việc bị cáo khai thác gỗ rừng tự nhiên, bị cáo không được phép của cơ quan có thẩm quyền, đủ yếu tố cấu thành tội phạm “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”. Cấp sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội, không oan. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng, không có tình tiết giảm nhẹ, nhân thân xấu. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 232; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đào Mạnh C 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/10/2023 đến ngày 27/6/2024.

Đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Lục C3, Chu Thị H3, Nông Minh H2, Đàm Mạnh H1, Đào Hồng C6 do cấp sơ thẩm không tuyên buộc những người này phải thực nghĩa vụ và quyền lợi không bị xâm phạm. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Lục C3, Chu Thị H3, Nông Minh H2, Đàm Mạnh H1, Đào Hồng C6.

Ý kiến của những người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư N1 và Luật sư C1 đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại để thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ xác định khu vực khai thác là rừng tự nhiên bằng cách trưng cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền để xác định loại rừng mà bị cáo đã khai thác có phải rừng tự nhiên hay không. Từ đó mới đủ cơ sở xác định được bị cáo có tội hay không có tội. Toà án cấp sơ thẩm sử dụng các kết luận có trong Biên bản kiểm tra hiện trường khai thác rừng ngày 4/3/2023 để làm căn cứ khởi tố, truy tố và xét xử ông Đào Mạnh C là chưa có đủ cơ sở pháp lý vững chắc với các lý do:

Biên bản kiểm tra hiện trường khai thác rừng lập ngày 04/3/2023 không phải là Kết luận giám định tư pháp của cơ quan chuyên môn. Bởi tài liệu này chỉ là văn bản ghi nhận ý kiến chủ quan của các thành viên tham gia buổi làm việc kiểm tra hiện trạng hiện trường khai thác rừng. Trong đó có những người không có chuyên môn về rừng, về lâm nghiệp, về kỹ thuật đo đạc, không có chuyên môn về giám định.. như đại diện Công an huyện N, đại diện UBND xã C và cả chủ rừng là ông Nông Minh H2. Hơn nữa trong số các thành phần những người tham gia Biên bản kiểm tra này không có ai là Giám định viên tư pháp về lâm nghiệp, không đủ chuyên môn để có thể kết luận 0,63ha mà ông C khai thác có phải là rừng tự nhiên hay không? Do vậy những nội dung đánh giá, kết luận trong Biên bản kiểm tra hiện trường khai thác rừng ngày 04/3/2023 chỉ có giá trị đề tham khảo. Các cơ quan tố tụng không thể dùng tài liệu này thay thế có kết quả trưng cầu giám định tư pháp của cơ quan chuyên môn.

Tại Biên bản làm việc, các thành viên tiến hành xác định hiện trạng rừng dựa theo các tiêu chí của 02 ô tiêu chuẩn (OTC) có diện tích 500m² được miêu tả là có vị trí, hiện trạng tương đồng với hiện trạng rừng bị khai thác. Tuy nhiên, thực tế 02 vị trí ô tiêu chuẩn này không tương đồng với vị trí rừng mà ông C đã khai thác, việc lấy ô tiêu chuẩn như vậy để điều tra, so sánh là trái quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư 33/2018 quy định “*Ô tiêu chuẩn điều tra rừng là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.*”. Hai ô tiêu chuẩn này không thể đại diện cho diện tích 0.63 ha mà ông C khai thác vì lý do sau:

- Vị trí OTC 01, 02 không tương đồng với vị trí rừng khai thác - là khu vực cần phải điều tra. Cụ thể, 02 OTC lô 16, lô 15 hoàn toàn được lấy trong diện tích rừng tự nhiên, giáp ranh với thửa đất khai khác. Giữa phần diện tích rừng đã khai thác 0.63ha và hai vị trí OTC 01 và 02 đã được chủ rừng phân định bằng rãnh hào, không nằm trên phần diện tích rừng khai thác của gia đình ông H2. Do vậy không thể kết luận các OTC 01, 02 có vị trí, hiện trạng rừng tương đồng với vị trí, hiện trạng rừng 0,63ha đã bị khai thác.

- Các thông số trên 02 OTC này có khác biệt rõ ràng với diện tích rừng đã khai thác.

- Với số lượng cây chỉ là 130 cây/6300m² thì mỗi cây sẽ có độ che phủ là 48m², nghĩa là khoảng cách giữa các cây rất thưa với độ tàn che là 0,05 thì không thể đáp ứng tiêu chí để xác định là rừng tự nhiên.

- Trong hồ sơ vụ án tại biên bản ghi lời khai ông T2 khai được ông C trả công là 250.000đ/1 ster gỗ mỡ và gỗ tạp, thời điểm hiện tại ông T2 đã nhận được của ông C số tiền là 60.300.000đ. Tại thời điểm cơ quan chức năng vào kiểm tra thì việc khai thác gỗ đã hoàn tất, chỉ còn sót một số khúc gỗ vẫn đang ở chân lô chưa vận chuyển hết. Như vậy, với tổng số tiền ông T2 đã nhận của ông C5 là 60,3 triệu đồng thì phải tương đương với số ster mà ông T2 đã khai thác là $6.300.000/250.000 = 252$ ster gỗ, tương ứng với 176,4m³ gỗ. Theo hồ sơ vụ án, số gỗ là cây tự nhiên ông C khai thác là 47,7m³, như vậy số cây còn lại ông C đã khai thác tương ứng với khối lượng $176,4 - 47,7 = 128,7$ m³. Như vậy nếu Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 4/3/2023 là đúng, thì với phần diện tích 0,33ha còn lại, ông C đã khai thác được 128,7m³ gỗ mỡ. Điều này là hoàn toàn không thể, bởi với một rừng mỡ thông thường từ 12 tới 15 năm tuổi là sản lượng khai thác đối đa cũng chỉ được từ 100 m³ đến 120m³ trên 01ha.

Từ đó có thể khẳng định, đối với phần diện tích rừng 0,63ha mà ông C đã khai thác còn có rất nhiều những cây rừng trồng khác do gia đình ông H2 trồng, xen kẽ với các cây tự nhiên chứ không phải là “không còn cây rừng trồng nào khác” như Kết luận của Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 4/3/2023.

Ngày 26/7/2025, bị cáo C thuê cơ quan chuyên môn xác định lại vị trí 132 gốc cây theo toạ độ tại Biên bản lập ngày 04/3/2023 thì chỉ có 32 gốc cây. Các videos được lưu trong chiếc USB giao nộp cho Tòa án. Như vậy, không có căn cứ xác định có 132 gốc cây gỗ tự nhiên bị chặt tại thửa đất số 553.

Luật sư T3 đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo với các lý do:

Không có căn cứ khẳng định vị trí 130 gốc cây là rừng tự nhiên vì:

Theo quy định Điều 37 của Luật Lâm nghiệp phải có hồ sơ giao rừng đối với rừng được giao.

Theo Thông tư 31/2018 của Bộ L5 thì phải có mốc giới giữa các lô, khoảnh, tiểu khu nhưng thửa 553 không hề có mốc giới trên thực địa.

Nghị định 156 năm 2018 tại Điều 35 về theo dõi, diễn biến rừng được thực hiện hàng năm nhưng hồ sơ vụ án không có tài liệu về theo dõi, diễn biến rừng tại thửa đất số 553 tức không có rừng ở thửa đất này.

Hồ sơ vụ án thể hiện ông H2 đã trồng 1ha rừng và đã nhận số tiền 2.892.000 đồng. Biên bản kiểm tra đã kết luận 2012, 2016 đã trồng rừng. Như vậy có căn cứ gia đình ông H2 đã trồng 1ha, không có rừng tự nhiên.

Ý kiến của các Kiểm lâm viên: Việc lập ô tiêu chuẩn được thực hiện theo quy định của Thông tư 33 năm 2018 của Bộ L5. Việc tính toán các chỉ số được thực hiện theo đúng hướng dẫn về chuyên môn và ô tiêu chuẩn chỉ là một trong những căn cứ để xác định vị trí 130 gốc cây trong diện tích 0,63 ha là rừng tự nhiên. Sở dĩ không cập nhận được hiện trạng rừng tại thửa 553 là rừng tự nhiên vì chủ rừng đã không thông báo cho Kiểm lâm địa bàn khi có thay đổi hiện trạng rừng, chỉ đến khi C khai thác gỗ tại khu vực này, có tin báo của quần chúng, Cơ quan Kiểm lâm kiểm tra xác định đây là rừng tự nhiên. Đối với mốc giới rừng thì thực tế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ chỉ thực hiện đối với rừng tự nhiên là rừng đặc dụng. Việc gia đình ông H2 có trồng rừng hay không thì Kiểm lâm chỉ là thành phần nên không nắm được thực tế gia đình ông H2 có trồng rừng hay không, có trồng thì diện tích trồng thực tế là bao nhiêu. Việc phân định ranh giới rừng chỉ để phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Bị cáo C nhất trí với nội dung của những người bào chữa đã nêu và bổ sung khi mua rừng của ông H2, bị cáo có xem xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là đất rừng sản xuất và hợp đồng trồng rừng của gia đình ông H2 nên khẳng định là rừng trồng. Việc khai thác rừng trồng không cần phải xin phép, thông báo cho cơ quan có hữu quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về kháng cáo của bị cáo: Kháng cáo của bị cáo Đào Mạnh C đúng trình tự, thủ tục, đúng thời hạn quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

1.2. Về kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Lục C3, Chu Thị H3, Nông Minh H2, Đàm Mạnh H1, Đào Hồng C6. Qua kiểm tra đơn kháng cáo, cấp sơ thẩm thấy nội dung kháng cáo chưa rõ, đơn kháng cáo chưa đúng quyền được kháng cáo nên đã thông báo về việc làm rõ nội dung đơn kháng cáo và triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên để làm rõ nội dung đơn kháng cáo. Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Hồng C6, Chu Thị H3, Nông Minh H2, Hoàng Lục C3 giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan Đàm Mạnh H1 không có mặt để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy đối với kháng cáo yêu cầu huỷ bản án, trả lại tài sản của các cổ đông Công ty cổ phần V4 gồm bà Đào Thị Hồng C6, ông Đàm Mạnh H1, bản án hình sự sơ thẩm đánh giá đánh giá việc số gỗ thu giữ được tại cơ sở chế biến của tại thôn N đều được khai thác từ thửa đất số 553, do bị cáo C tự thực hiện không thông qua các cổ đông nên việc truy tố bị cáo và thu giữ số vật chứng trên của bị cáo là có căn cứ, không liên quan đến tài sản của các cổ đông khác nên không xem xét yêu cầu đòi lại tài sản những cổ đông nên kháng cáo yêu cầu huỷ bản án, trả lại tài sản của ông H1, bà C6 là vượt quá quyền kháng cáo. Ông C3 đề nghị xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với xe bị hư hỏng, thu nhập thực tế bị mất do xe bị tạm giữ không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án này nên không xem xét kháng cáo này của ông C7. Kháng cáo của ông H2, bà H3 vượt quá quyền kháng cáo. Căn cứ khoản 5 Điều 331 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Lục C3, Chu Thị H3, Nông Minh H2, Đàm Mạnh H1, Đào Hồng C6.

[2]. Về hành vi của bị cáo Đào Mạnh C:

* Về xác định hiện trạng rừng tại thửa số 553, lô A, khoảnh 10 Tiểu khu A.

Bản đồ quy hoạch ba loại rừng theo Quyết định 1794 năm 2018 của UBND tỉnh B thể hiện tại vị trí thửa 553 lô 15 khoảnh 10 tiểu khu A chỉ là DTR (đất đã trồng trên núi đất). Quá trình xem xét cơ quan Kiểm lâm và Cơ quan điều tra xác định trên phần diện tích 0,63ha rừng bị bị cáo khai thác có 130 gốc cây tự nhiên là rừng tự nhiên. Tại biểu số 01 Điều tra cây gỗ ô tiêu chuẩn (OTC) (thể hiện tại BL 123) được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNN&PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ L5 xác định trạng thái ô tiêu chuẩn là rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh núi đất, kiểu rừng chính: rừng thứ sinh.

Quá trình điều tra, L1 khai ban đầu của bị cáo cũng thừa nhận trước khi khai thác có đưa T2 đi chỉ ranh giới và nói với T2 cứ khai thác gỗ theo danh giới đã chỉ. Trong rừng của H2 có gỗ mỡ và gỗ tạp. Bị cáo thấy gỗ tạp nhưng vẫn khai thác không xin phép vì H2 bảo là rừng trồng. Bị cáo cũng thừa nhận số gỗ thu tại xưởng và trên xe ô tô BKS 22C- 047.57 được khai thác từ thửa đất số 553. Lời khai của những người trực tiếp khai thác gỗ được bị cáo thuê là Nông Văn T2, Đặng Văn Q, Triệu Văn D cũng khẳng định khi đến thực địa thấy có nhiều cây gỗ tự nhiên không do con người trồng. Chủ rừng là Nông Minh H2 cũng thừa nhận chỉ được trồng khoảng 4000m² gỗ mỡ, còn lại là rừng tự nhiên, gia đình ông H2 có trông coi, chăm sóc. Kết quả kiểm tra hiện trường do Kiểm lâm huyện N lập ngày 04/3/2023 và kết quả khám nghiệm hiện trường do Cơ quan điều tra huyện N lập ngày 28/3/2023 có đủ căn cứ xác định rừng tại vị trí thửa đất số 553 có đủ tiêu chí xác định rừng tự nhiên được quy định tại Điều 4 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Tại Biên bản làm việc lập ngày 13/5/2025 với nội dung xác định hiện trạng rừng tại lô A, khoảnh 10, tiểu khu A (thuộc thửa đất số 553 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nông Minh D1 và bà Chu Thị H3 - địa chỉ tại thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn), xác định vào thời điểm trước và sau năm 2018 là rừng sản xuất là rừng tự nhiên hay là rừng sản xuất là rừng trồng thông qua nguồn tài liệu ảnh vệ tinh các thời kỳ, V5 nhiệt đới đã xác định: Từ nguồn tư liệu ảnh cho thấy từ thời điểm tháng 3/2018 đến tháng 12/2022 tại vị trí trên thể hiện hiện trạng là rừng tự nhiên. Đến thời điểm tháng 5/2023 thể hiện hiện trạng đất không còn rừng.

Tại Văn bản số 98 ngày 10/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh B đã xác định: Việc có sự sai khác về hiện trạng rừng giữa bản đồ quy hoạch ba loại rừng và thực địa thì khi xảy ra vi phạm thì kết quả kiểm tra xác định thực tế tại hiện trường của các cơ quan chức năng sẽ là cơ sở căn cứ pháp lý để xem xét xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định hiện trạng rừng trên phần diện tích 0,63ha bị cáo C khai thác gỗ vào tháng 3/2023 là rừng sản xuất, trạng thái là rừng tự nhiên.

* Về giám định chủng loại gỗ, thẩm quyền của cơ quan, người giám định:

Đối với giám định chủng loại gỗ theo Quyết định trưng cầu giám định số 18/QĐ-ĐTTH ngày 11/4/2023 của Cơ quan CSĐT Công an huyện N. Xét thấy, Viện nhiệt đới được Bộ K2 và công nghệ cấp giấy chứng nhận hoạt động khoa học số A-710 do Bộ K2 và công nghệ cấp ngày 21/3/2018, sửa đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 04/12/2020, trong đó có chức năng của Viện là: “Giám định chủng loại lâm sản”. Theo khoản 2 Điều 20 Luật Giám định tư pháp, Cơ quan tiến hành tố tụng có thể trưng cầu cá nhân, tổ chức chuyên môn có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 18, 19 của Luật Giám định tư pháp không thuộc danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã công bố để giám định nếu cá nhân, tổ chức đó có đủ điều kiện. Viện nhiệt đới được cấp giấy phép hoạt động của Bộ K2 và công nghệ được phép giám định chủng loại lâm sản, có máy móc thiết bị và Viện nhiệt đới đã phối hợp với ông Bùi Hữu T9, công tác tại V6, là người giám định tư pháp theo vụ việc theo quyết định số 4212/QĐ-BNN-PC ngày 05/11/2019 của Bộ L5. Ông Bùi Hữu T9 là Giám định viên giám định chủng loại gỗ và nhóm gỗ theo giấy mời số 05/GM-LNNĐ ngày 03/5/2023 của Viện nhiệt đới về việc tham gia giám định chủng loại gỗ. Như vậy, việc thực hiện giám định nhóm gỗ, chủng loại gỗ của Viện nhiệt đới và ông Bùi Hữu T9 đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật giám định. Do đó, việc Cơ quan điều tra trưng cầu Viện nhiệt đới giám định chủng loại gỗ, nhóm gỗ đối với số tang vật là lâm sản thu giữ trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp số 91/KLTCD-LNNĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 của V5 nhiệt đới kết luận: Nhóm gỗ thuộc 17 loài gồm: Gội (A) tương đương nhóm IV; Thôi Ba (A) tương đương nhóm V; X (L) (C9) tương đương nhóm VI; Sung (Ficus SP) tương đương nhóm VIII; Săng

Máu (H7) tương đương nhóm VI; Máu Chó (K1) nhóm VI; Sau Sau (L) nhóm V; Gáo Đỏ (N6) tương đương nhóm V; Hoàng Linh N5 (P) tương đương nhóm V; Bản Xe (A1) nhóm V; Mận rừng (P) nhóm VI; Lòng Mang Lá Cụt (Mang Kiêng) (*Pterospermum truncatolobatum*) nhóm VI; Cóc rừng (X) (S2) nhóm VI; Xoan mộc (Lát khét) (T11) nhóm VI; S (T) tương đương nhóm VI. Việc phân loại nhóm gỗ và tương đương nhóm gỗ theo bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước, ban hành kèm theo Quyết định số 2198 ngày 26/11/1997 của Bộ L5, nay là Bộ L5. Các loài cây gỗ không có tên trong danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 84 ngày 22/9/2021 của Chính phủ về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Các loài cây gỗ không có tên trong danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 64 ngày 16/7/2010 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160 ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Việc lấy mẫu giám định là do giám định viên trực tiếp tiến hành. Khi lấy mẫu giám định có mặt bị cáo chứng kiến và ký biên bản, bị cáo không có ý kiến gì. Xét thấy việc thực hiện giám định nhóm gỗ, chủng loại gỗ của V5 nhiệt đới và của giám định viên đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về giám định.

* Về số vật chứng của vụ án: Trong các ngày 01, 02, 03/3/2023 khi cơ quan kiểm lâm tiến hành kiểm tra, thu giữ số gỗ tại xưởng chế biến gỗ tại thôn N đều có làm biên bản, có sự chứng kiến của bị cáo và khi vào biên bản bị cáo không có ý kiến khiếu nại. Cơ quan kiểm lâm sau khi kiểm tra đều niêm phong tang vật theo đúng quy định. Quá trình điều tra ban đầu, bị cáo C, ông C3 cũng thừa nhận số gỗ thu giữ tại xưởng chế biến gỗ tại thôn N được khai thác từ thửa đất số 553 của gia đình ông H2. Ngày 04/3/2023 khi kiểm tra hiện trường xác định có 132 gốc cây tự nhiên tại thửa đất số 553 có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và chủ rừng là ông Nông Minh H2. Ông H2 đều thừa nhận nội dung và ký xác nhận vào biên bản. Ngày 28/3/2023, CQCSĐT Công an huyện N với các cơ quan chức năng, có sự chứng kiến của bị cáo C. Bị cáo C thừa nhận nội dung và ký vào biên bản. Như vậy xác định việc lập biên bản kiểm tra và biên bản khám nghiệm hiện trường là đúng quy định của pháp luật.

* Về hợp đồng trồng rừng và biên bản nghiệm thu rừng: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy tại thời điểm bị cáo C khai thác gỗ tại diện tích 0,63ha tại lô A, khoảnh 10, tiểu khu A thuộc thửa đất số 553 là rừng tự nhiên không phải là rừng trồng như biên bản nghiệm thu rừng trồng.

* Về việc làm sai lệnh hồ sơ vụ án: HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, HĐXX phúc thẩm có cơ sở để khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ ngày 20/02/2023 đến đầu tháng 3/2023, Đào Mạnh C là giám đốc Công ty cổ phần V4 đã tự ý quyết định thực hiện hành vi

thuê người khai thác cắt hạ cây gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII trên 0,63ha đất rừng tự nhiên thuộc thửa đất số 553, lô 15, khoảnh 10, tiểu khu A thuộc thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng xã C năm 2018 là rừng sản xuất, trạng thái là rừng tự nhiên; diện tích rừng tự nhiên bị khai thác là 0,63ha, gây thiệt hại 130 gốc cây gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $2,988\text{m}^3$ và 1126 khúc gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $44,091\text{m}^3$. Tổng khối lượng lâm sản bị thiệt hại là $47,079\text{m}^3$ không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trị giá 26.068.788 đồng. Mục đích bị cáo khai thác, vận chuyển về xưởng để chế biến thành ván bóc bán kiếm lời.

Bị cáo C có đầy đủ năng lực hành vi, bị cáo là người có thâm niên lâu năm trong hoạt động khai thác, chế biến lâm sản, bị cáo có đủ kinh nghiệm, khả năng để nhận biết, phân biệt giữa cây rừng trồng (cây mỡ) và cây rừng tự nhiên nhưng bị cáo lợi dụng việc mua rừng có một phần là rừng trồng để thực hiện hành vi thuê người đi khai thác gỗ rừng trồng trước sau đó tiếp tục khai thác gỗ rừng tự nhiên. Việc bị cáo C thuê người khác thác gỗ rừng tự nhiên trên diện tích $47,079\text{m}^3$ khi chưa được cơ quan chức năng cho phép tại thửa đất số 553, lô A, khoảnh 10, tiểu khu A thuộc thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng xã C năm 2018 diện tích rừng tự nhiên bị khai thác là 0,63ha, gây thiệt hại 130 gốc cây gỗ tự nhiên loài thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $2,988\text{m}^3$ và 1126 khúc gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng $44,091\text{m}^3$ là trái pháp luật. Tổng khối lượng lâm sản bị thiệt hại là $47,079\text{m}^3$ không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trị giá 26.068.788 đồng.

Hành vi nêu trên cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 232 là đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo thấy: Tại phiên tòa cấp phúc thẩm bị cáo Đào Mạnh C không nộp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho bị cáo không phạm tội. Vì vậy, kháng cáo kêu oan của bị cáo là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo mà giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Quan điểm của người bào chữa: Như đã phân tích ở trên, quan điểm của những người bào chữa nêu ra là không có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Về án phí: Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình

sự

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đào Mạnh C, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST, ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 232; Điều 38 Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Đào Mạnh C 05 (Năm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án và được trừ đi thời gian bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/10/2023 đến ngày 27/6/2024.

Đối với hình phạt 03 năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” tại bản án số 03/2025/HS-PT ngày 14/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn sẽ được tổng hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 26.068.788 đồng (Hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng) cho UBND huyện N (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của UBND huyện N là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thái Nguyên) để sung ngân sách Nhà nước.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu hoá giá, sung ngân sách Nhà nước 1125 khúc gỗ tự nhiên loại thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng 43,466m³.

- Trả lại 01 xe ô tô BKS 22C-047.57 nhãn hiệu THACO cho Hoàng Lục C3.

- Trả lại ông Nông Văn T2 và bà Lường Thị L 01 chiếc cửa xăng nhãn hiệu TOPSUN III màu đỏ trắng có cả lam và xích, máy cũ đã qua sử dụng.

- Tịch thu tiêu huỷ 01 thùng xốp đựng các mẫu gỗ là mẫu vật giám định được niêm phong trong bì ký hiệu C2.

- Giao cho Hạt kiểm lâm huyện N xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật đối với 130 gốc cây gỗ tự nhiên loại thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng 2,988m³ và 05 khúc gỗ tự nhiên loại thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII có khối lượng 0,625m³ theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/3/2023 giữa CQCSĐT Công an huyện N và Hạt Kiểm lâm huyện N.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Đào Mạnh C phải chịu 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- TAND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- CA tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo, đương sự, người bào chữa;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Doanh